

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2023/DS-ST
Ngày 24-8-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Trần Duyên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ron.
2. Ông Hồ Đắc Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Trí là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 487/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị N, nơi cư trú: Số nhà X, đường V, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, nơi cư trú: Xóm Y, thôn T, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Chị Nguyễn Thị Kim A, nơi cư trú: Ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

3.2. Anh Trần Bá L, nơi cư trú: Số nhà Z, đường D, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3.3. Chị Trịnh Thị Kim T, nơi cư trú: Số nhà Z, đường D, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đinh Thị N trình bày:

Chị quen biết ông Nguyễn Văn T qua mạng facebook. Trong thời gian quen biết, ông T có nhờ chị mượn hộ một số tiền. Ngày 05-9-2022, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã xử còn lại 03 khoản tiền nay chị khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

- Rút vốn đầu tư: Năm 2018, chị có cho chị Nguyễn Thị Kim A vay tiền làm ăn. Ngày 15-7-2020, chị với ông T đi huyện N gặp chị Kim A để lấy lại vốn. Chị nhận tiền rồi đưa cho ông T cầm và giữ luôn số tiền 40.000.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn.

- Cầm cố sổ đỏ: Ngày 12-6-2020, chị với ông T đi đến tiệm cầm đồ L ở thành phố D để cầm sổ đỏ với số tiền 100.000.000 đồng. Chị đưa tiền cho ông T đếm và giữ luôn, không có giấy tờ vay mượn.

- Gửi qua Vietcombank: Ngày 16-7-2020, chị có đến Vietcombank P gửi vào số tài khoản 0431000726214, chủ tài khoản là ông T, với số tiền là 58.000.000 đồng, không có giấy tờ vay mượn.

Nay chị yêu cầu ông T phải trả lại cho chị tổng số tiền đã vay mượn nêu trên là 198.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 10%/năm theo quy định của pháp luật.

* Tại bản khai đề ngày 08 tháng 5 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thừa nhận có mượn số tiền 58.000.000 đồng của chị N chuyển khoản cho ông vào ngày 16-7-2020, đến nay ông vẫn chưa trả cho chị N, ông đồng ý trả cho chị N số tiền này và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không có vay mượn chị N số tiền 40.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Kim A hay số tiền 100.000.000 đồng của tiệm cầm đồ L như chị N trình bày.

* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 23 tháng 5 năm 2023, người làm chứng chị Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Chị và chị Đinh Thị N là chỗ quen biết ngoài xã hội, còn ông Nguyễn Văn T thì chị không biết, chỉ nghe chị N nói là ký xác nhận gì đó thôi. Năm 2018, chị có vay 40.000.000 đồng của chị N để cho con đi hợp tác lao động ở Nhật với lãi suất 40% trả đều đặn lãi hàng tháng. Khoảng một năm sau, chị N yêu cầu chị trả cả gốc và lãi. Sau đó, chị đã trả cả gốc và lãi theo yêu cầu của chị N nhưng giao cho một người thanh niên là người nhà của chị N, chị không rõ họ tên, chỉ biết là chị N gọi điện báo chị trả thông qua người đó. Khi giao tiền xong, chị có báo cho chị N và được chị N xác nhận chứ không có mặt chị N, ông T lúc đó. Chị cũng không biết ông T là ai. Khoảng tháng 9-2022 (cách 03 năm sau), chị N có nhờ chị ký xác nhận có trả tiền cho ông T vay và chị có ký xác nhận vào

Giấy xác nhận ngày 06-9-2022 cho chị N (giấy này do chị N soạn sẵn). Ngoài ra, chị không có giao dịch vay mượn khoản tiền nào của chị N.

Thời điểm trước, chị không biết việc chị N lấy lại tiền của chị trả để cho ông T vay, chỉ khi yêu cầu chị ký Giấy xác nhận ngày 06-9-2022 chị N nói chị mới biết. Chị không liên quan gì trong việc cho vay tiền giữa chị N và ông T nên đề nghị Tòa án các cấp không đưa chị vào tham gia tố tụng trong việc giải quyết vụ án nêu trên. Chị cam đoan những lời khai của chị là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Chị đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt chị. Ngoài ra, chị không trình bày gì thêm.

* Những người làm chứng anh Trần Bá L, chị Trịnh Thị Kim T đã được Tòa án thành phố D, tỉnh Bình Dương tổng đạt triệu tập nhưng từ chối nhận văn bản tố tụng và không đến Tòa để làm việc nên Tòa án không lấy được lời khai của anh L, chị T.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N, buộc ông Nguyễn Văn T trả cho chị N số tiền 58.000.000 đồng và lãi chậm trả từ ngày 07-10-2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Đinh Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả cho chị số tiền vay mượn là 198.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, những người làm chứng đều vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, trong đó anh Trần Bá L, chị Trịnh Thị Kim T vắng mặt không có lý do, chị Nguyễn Thị Kim A đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử xác định vụ án dân sự có quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và phiên tòa vẫn được tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Khoản tiền 40.000.000 đồng mà chị N khai chị đi cùng với ông T đến gặp chị Nguyễn Thị Kim A và chị Kim A trả cho chị rồi chị đưa cho ông T mượn ngày 15-7-2020, hai bên không xác lập giấy tờ vay mượn tiền, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và tiền lãi. Ông T không thừa nhận khoản nợ này. Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 23-5-2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh

Đồng Nai, chị Kim A có khai: Chị có trả tiền vay cho chị N cả gốc và lãi vào năm 2019 nhưng giao cho một người thanh niên là người nhà của chị N chứ không có mặt chị N và ông T; đến tháng 9-2022, chị N có nhờ chị ký xác nhận có trả tiền cho ông T vay và chị có ký vào Giấy xác nhận ngày 06-9-2022 cho chị N (giấy này do chị N soạn sẵn) chứ chị không biết ông T là ai. Lời khai của chị N hoàn toàn mâu thuẫn với lời khai của chị Kim A. Cho nên, không có đủ chứng cứ để buộc ông T phải trả cho chị N khoản nợ này.

[3] Khoản tiền 100.000.000 đồng mà chị N khai đã cầm cố sổ đỏ tại tiệm cầm đồ L vào ngày 12-6-2020 rồi đưa cho ông T đếm và giữ luôn nhưng không có giấy tờ vay mượn tiền, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và tiền lãi. Ông T không thừa nhận khoản nợ này. Tại Giấy xác nhận ngày 29-7-2022 (do chị N soạn sẵn) có ghi thông tin là chị N đưa cho ông T 100.000.000 đồng đếm và giữ luôn tại tiệm cầm đồ L, có chữ ký xác nhận của chị Trịnh Thị Kim T, ngoài ra không có ghi thông tin khoản tiền này là chị N cho ông T vay mượn. Qua ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã tổng đạt triệu tập chủ tiệm cầm đồ L là vợ chồng anh Trần Bá L và chị Trịnh Thị Kim T đến Tòa làm việc nhưng anh L, chị T từ chối nhận giấy triệu tập và cũng không đến Tòa để cung cấp lời khai. Cho nên, không có đủ chứng cứ để buộc ông T phải trả cho chị N khoản nợ này.

[4] Khoản tiền 58.000.000 đồng mà chị N khai đã gửi cho ông T qua tài khoản Vietcombank số 0431.000276214 đứng tên ông Nguyễn Văn T vào ngày 16-7-2020. Mặc dù giữa hai bên không có giấy tờ vay mượn, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ và tiền lãi nhưng được ông T thừa nhận và chấp nhận trả nợ cho chị N cả gốc và lãi theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này, nhưng vì cho vay mượn tiền không có thỏa thuận thời hạn trả và tiền lãi nên lãi chậm trả được tính từ ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện của chị N ngày 07-10-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm như sau: $58.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \text{ năm} / 365 \text{ ngày} \times 325 \text{ ngày} = 5.164.383 \text{ đồng}$. Như vậy, ông T có nghĩa vụ trả cho chị N số tiền gốc 58.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 5.164.383 đồng, tổng cộng là 63.164.383 đồng.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu 3.158.219 đồng nhưng được miễn nộp án phí vì thuộc diện người cao tuổi; chị N phải chịu án phí về phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 7.000.000 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị về giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho chị Đinh Thị N số tiền là 63.164.383 đồng, trong đó nợ gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 5.164.383 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền là 140.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T được miễn nộp án phí vì thuộc diện người cao tuổi.

- Chị Đinh Thị N phải chịu án phí về phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 7.000.000 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.950.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002885 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, chị N còn phải nộp 2.050.000 đồng.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Trần Duyên Anh